

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ KH đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 81/TTr-SKHĐT ngày 09/12/2016 về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác (Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào danh mục dự án, mức vốn bố trí trong Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và tiến độ bố trí kế hoạch vốn hằng năm tổ chức triển khai thực hiện trên tinh thần tiết kiệm; quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả và theo đúng quy định. Báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của đơn vị đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

2.1 Căn cứ vào mức vốn phân cấp đầu tư trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ cho các dự án theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên và quy định sau đây:

a) Nguyên tắc phân bổ

- Việc phân bổ kế hoạch đầu tư phát triển từ các nguồn vốn phân cấp và các nguồn thu khác của địa phương nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh, của các ngành, huyện, thành phố và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu đã được phê duyệt.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển từ các nguồn vốn phân cấp và các nguồn thu khác của huyện, thành phố phải tuân thủ Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác của từng ngành, lĩnh vực và địa bàn; bảo đảm đúng mục tiêu của nguồn vốn được phân cấp.

- Bố trí tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bố trí vốn đối ứng cho các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các vùng đặc biệt khó khăn; hoàn trả các khoản ứng trước kế hoạch; các khoản vốn vay ngân sách địa phương (*vay chương trình kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn*).

- Đối với nguồn vốn phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 24/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối và các nguồn thu khác được để lại đầu tư, các huyện, thành phố phân bổ chi tiết 90%, dành 10% dự phòng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016, cụ thể:

+ Đối với các dự án hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016, các dự án đã quyết toán: bố trí đủ vốn cho từng dự án theo số đã quyết toán hoặc khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

+ Đối với dự án dở dang và các dự án khởi công mới: trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư, mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ

- Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thù hồi các khoản ứng trước theo quy định; bố trí vốn để trả nợ các khoản vay đến hạn phải trả. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (kể cả các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí từ các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thành phố trong kế hoạch năm 2016, các dự án do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố làm chủ đầu tư đã phê duyệt quyết toán hoàn thành) để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn mới bố trí khởi công mới dự án trong giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chỉ được bố trí vốn cho các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã có quyết định đầu tư.

- Đối với các nguồn vốn phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới), các huyện, thành phố ưu tiên bố trí để đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học.

c) Đối với các nguồn vốn phân cấp cho các huyện, thành phố để đầu tư theo một số mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể: Các huyện, thành phố phải sử dụng vốn đúng mục đích theo các mục tiêu, nhiệm vụ đã phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ vốn theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên tại điểm a, b nêu trên và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để biết, theo dõi.

2.2 Căn cứ vào danh mục dự án khai thác quỹ đất đầu tư cơ sở hạ tầng do huyện, thành phố quản lý và tiến độ nguồn thu: trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ vốn cho các dự án để tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

- Rà soát, kiểm tra, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đối với các địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 không tuân thủ đúng theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên bố trí vốn nêu trên.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện và giải ngân các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn; báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn cho Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn đầu tư công phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

4. Giao Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến khả năng thu, chi ngân sách địa phương, các khoản thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

- Định kỳ báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước KV XII;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

*(Kèm theo Quyết định số 1506 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
	Tổng số	3.761.610	417.957	5.383.982	685.296
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	3.761.610	417.957	3.784.812	551.866
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	2.528.610		2.410.312	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	931.500		931.500	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	301.500		442.000	
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô			1.000	
II	Nguồn vốn vay			315.041	24.000
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			216.000	24.000
2	Vốn QDA vay lại theo quy định của Chính phủ			99.041	
III	CHI từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương			1.284.129	109.430
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT			959.667	76.074
	<i>Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức BT</i>			334.247	37.138
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ			235.989	26.221
3	Các nguồn thu để lại khác			88.473	7.135
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô			21.075	
-	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình			1.040	115
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			60.600	6.733
-	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			2.550	
-	Các nguồn vốn khác			3.208	287

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 50.6 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tỉ lệ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	21
	Tổng cộng (A + B)						14.691.062	5.593.231	1.597.298	326.145	4.608.515	4.336.678	196.331	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐỂ THỰC HIỆN						14.691.062	5.593.231	1.597.298	326.145	4.056.648	3.784.812	196.331	
1	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTĐ						11.493.207	2.714.403	1.261.307	119.400	2.548.742	2.410.312	196.331	
1.1	Phân cấp cho các huyện, thành phố										951.510	951.510	50.294	
a	<i>Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tạiNQ 24/2015/NQ-HĐND</i>										430.359	430.359		
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum								87.500	87.900		Bổ tri trả nợ vay 21.985,6 triệu đồng
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà								37.240	37.240		Bổ tri trả nợ vay 3.295 triệu đồng
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô								39.050	39.050		Bổ tri trả nợ vay 1.900 triệu đồng
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông								42.140	42.140		Bổ tri trả nợ vay 6.470 triệu đồng
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								38.020	38.020		Bổ tri trả nợ vay 3.729,4 triệu đồng
6	Huyện Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai								44.550	44.550		Bổ tri trả nợ vay 3.250 triệu đồng
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								41.520	41.520		Bổ tri trả nợ vay 6.620 triệu đồng
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								31.740	31.740		
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								31.740	31.740		Bổ tri trả nợ vay 3.850 triệu đồng
10	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông								38.450	38.450		Bổ tri trả nợ vay 3.960 triệu đồng
b	<i>Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực</i>										150.000	150.000	50.294	
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum								100.000	100.000	47.214	
2	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								25.000	25.000		
3	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông								25.000	25.000	3.060	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
						Số OB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
												Tổng số		Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
c	Phân cấp đầu tư các xã biên giới									65.000	65.000			
1	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi							25.000	25.000			
2	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei							15.000	15.000			
3	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy							10.000	10.000			
4	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai							15.000	15.000			
d	Phân cấp đầu tư thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg									10.000	10.000			
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum							400	400			
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà							400	400			
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô							600	600			
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông							1.050	1.050			
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi							950	950			
6	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei							2.000	2.000			
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy							950	950			
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai							2.100	2.100			
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy							850	850			
10	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông							700	700			
e	Phân cấp đầu tư các xã trọng điểm ĐBKK (đã thực hiện năm 2016)									17.000	17.000			
1	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà							3.500	3.500			
2	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô							3.500	3.500			
3	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi							3.500	3.500			
4	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei							3.800	3.800			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
5	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy							1.700	1.700		
6	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy							1.000	1.000		
f	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (tổng gộp thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)									79.160	79.160		
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum							16.170	16.170		
2	Huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà							6.850	6.850		
3	Huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô							7.180	7.180		
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông							7.750	7.750		
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi							6.630	6.630		
6	Huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei							8.190	8.190		
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy							7.640	7.640		
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai							5.840	5.840		
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy							5.840	5.840		
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong							7.070	7.070		
g	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác									200.000	200.000		
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum							20.000	20.000	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 933 triệu đồng	
2	Huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà							20.000	20.000	Thu hồi ứng trước kế hoạch 453 triệu đồng	
3	Huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô							20.000	20.000		
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông							20.000	20.000		
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi							20.000	20.000		
6	Huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei							20.000	20.000	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 214 triệu đồng	
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy							20.000	20.000		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ đi đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số CB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								20.000	20.000		
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								20.000	20.000		
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong								20.000	20.000		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 5.000 triệu đồng
L2	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC						245.500	190.450			255.500	200.450		
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình tiến bộ hóa kinh nông và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh					235.500	180.450		235.500	180.450		Ngân sách huyện, thành phố trả 55.050 triệu đồng
2	Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				10.000	10.000			20.000	20.000		
L3	TRẢ NỢ ĐỘNG XDCB						7.027.314	137.765	958.944	67.524	216.192	216.192	145.037	
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư						6.928.438	135.296	933.885	67.524	160.897	160.897	128.568	
1	Trả nợ Dự án Kê chống sạt lở bờ sông Đê Phe	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy			9/9-24/09/2010	134.458		751	751	732	732	732	
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ-Trà My-Tác Pô-Đêk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			1374-01/12/10	841.135				6.670	6.670	6.670	
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glai đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai			214-10/3/11	214.321				2.034	2.034	2.034	
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			235-31/1/0/08	590.052		1.400		406	406	406	
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			532-14/6/2011	619.888		1.650		2.347	2.347	2.347	
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			205-6/10/2008	73.448		688		905	905	905	
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Phe Kán) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			462-20/5/2011	490.426				1.223	1.223	1.223	
8	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			279-31/12/2008	20.619		360		71	71	71	
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			535-31/5/2010	42.803				351	351	351	
10	Kê chống sạt lở sông Đê Tô Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô			1107-18/10/10	115.904		778		127	127	127	
11	Trả nợ CBĐT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum			1335-29/10/09	75.770				411	411	411	
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rê đi xã Tân Lập, Đăk Rông, Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy			1194-29/10/10	344.333		9.304		5.930	5.930	5.234	
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án S8	Ngọc Hồi			152-05/11/05	777.667		500		2.066	2.066	2.066	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2015-2020			Ghi chú
						Số QB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
14	Đường giao thông khu vực biển giới vào đồn biên phòng Hồ Lê (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đà	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	la H'Drai			1535-31/12/10	283.151		2.944	2.944	2.944			
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biển giới từ xã Đăk Mơn đến xã Đăk Bô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glai			1537-31/12/10	288.028		2.980	2.980	2.980			
16	Trà nơ CBST dự án Bồ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông			734-20/7/10	662.692		1.360	1.360	1.350			
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei Kông Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2009-2011	66-25/01/08	23.351		21.899	1.001	1.001	1.001		
18	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông		2011-	1053-07/10/10	81.761		58.586	3.000	8.062	8.062	8.062	
19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2008-	881-08/9/2011	55.354		42.966	9.535	9.535	9.535		
20	Đường liên xã Đăk Xú - PleiKán (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2012-2015	1247-15/11/11	48.156		44.217	1.520	1.520	1.520		
21	Đường Ngọc Tem - Rô Mạnh, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông		09-12	876-03/9/08	54.481	5.754	48.792	4.204	4.204	4.204		
22	Sửa chữa Nhà Trung bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2011	405-27/4/10	1.310	1.310	0	0	793	793	793	
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2013-2015	510-07/6/12	17.519	8.519	14.942	6.597	2.091	2.091	2.091	
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai		2013-2015	1007-30/10/12	14.976	2.976	10.293		4.683	4.683	4.683	
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2013-2015	525-12/5/12	16.870	7.870	14.516	7.870	1.500	1.500	1.500	
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum		2.012	560-21/8/11	14.061	14.061			2.218	2.218	2.218	
27	Thủy lợi Đăk Xít, huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2010-	1600-15/12/09	58.816	1.387	54.239		1.387	1.387	1.387	
28	Đường giao thông Đăk Kôi - Đăk Pêi	Sở Giao thông vận tải	Đăk Hà		2008-	439-10/5/07 1338-27/10/08	192.749		149.104		24.474	24.474	24.474	
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông		2014-	72-23/01/14	9.823		9.000	9.000	411	411	411	
30	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông		2007-	1479-22/12/10	159.851		112.976		13.107	13.107	11.889	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 1.217,7 triệu đồng
31	Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô		2008-	894-01/11/2013	128.374		125.723		2.404	2.404	2.404	
32	Thủy lợi Đăk Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2010-	375-16/4/10	83.613		82.799		771	771	771	
33	Kê chống sét từ bờ sông Đăk Ela (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum		2005-	427-01/7/2015	181.779	93.419	128.866	40.306	52.200	52.200	21.786	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 30.415 triệu đồng
b)	Các dự án đang thi công dở dang						100.876	2.469	35.058		30.469	30.469	17.469	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC+T	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trước NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
1	Truy sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2012-	128-15/02/12	7.850	2.469	5.008		2.469	2.469	2.469	
2	Kế hoạch sát lý bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glei		2010-	585-04/6/09	93.026			30.050	28.000	28.000	15.000	
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác										24.826	24.826		
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh								24.826	24.826		
L4	Bổ trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương						1.577.270	191.238	98.192		257.757	126.705		
a)	Dự án ODA						1.375.422	140.297	51.192		131.627	102.434		
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh		2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	38.476		47.830	18.637		
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2014-2016	1734-BNN/30/7/2013	272.727	15.145	12.716		13.797	13.797		
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh		2017-2022		203.100	10.000			9.000	9.000		
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		72.800	10.500			5.000	5.000		
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	la H'Drai		2017-2022		556.556	68.000			40.000	40.000		
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh		2017-2020		207.102	17.710			17.000	17.000		
b)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương						201.848	50.641	47.000		126.190	24.271		
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei		2013-	1432-16/12/10	68.505	17.299	47.000		6.121	1.821		
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2016-	1065-30/10/15 1168-06/10/16	85.611	12.911			77.050	4.350		
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh - Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh		2017-		47.732	20.732			42.999	18.000		
L5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						826.286	826.286			13.252	13.252		
L6	THỰC HIỆN DỰ ÁN						1.619.349	1.166.176	194.371	51.876	954.530	902.203		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						475.374	193.244	194.371	51.876	120.826	88.133		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						475.374	193.244	194.371	51.876	120.826	88.133		
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi-Kon Rẫy	Đội Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2013-2016	3848-12/10/12	60.651				123	123		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HJ	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2015-2020		Ghi chú	
						Số CB, ngày đăng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trước NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
2	Đường hầm Sờ Chi huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy		2012-	59-14/11/13	21.177	21.177	19.000	19.000	2.170	2.170		
3	Bãi trường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2009-	2774CB-H41-H45-21/5/2013	2.000	2.000	1.119	1.119	881	881		
4	ĐA bảo tồn và phát triển Sầm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đăk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông		2004-	1824-23/12/04; 1480-28/12/07	1.000	1.000			1.000	1.000		
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum		2014-2016	1053-16/10/14	12.881	12.881	3.937	3.937	8.900	8.900		
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong		2014-2016	1052-16/10/14	5.026	5.026	2.978	2.978	2.000	2.000		
7	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai		2015-	1113-30/10/14	10.548	10.548	3.500	3.500	5.617	5.617		
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp III)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2014-2015	803-13/6/14	19.440	19.440	5.000	5.000	5.000	5.000		
9	Trường THCS xã Ia Trôi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2015-	1114-30/10/14 1223-26/11/15	4.996	4.996	2.042	2.042	2.900	2.900		
10	Thủy lợi Đăk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong		2018-	840-28/10/13	47.912	23.912	27.621	4.000	10.000	10.000		
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-	1019-31/10/12	23.767	23.767			21.390	10.686		
12	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	2208-29/12/14	4.808	4.808	1.800	1.800	3.000	3.000		
13	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	2209-29/12/14	4.803	4.803	1.800	1.800	3.000	3.000		
14	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	2252-20/12/14	4.856	4.856			4.448	4.448		
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2017-	780-02/8/10	121.860		28.000		19.000	9.500		
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yếu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2006-	1509-28/12/10	114.928	39.309	90.874		24.053	11.555		
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2015-2016	1133-30/10/14	4.511	4.511	2.000	2.000	2.004	2.004		
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh Ủy	Kon Tum		2015-2016	692-27/6/16	10.130	10.130	4.700	4.700	5.340	5.340		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
b)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020							1.143.975	972.932			833.704	814.070	
f)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020							808.978	767.932			721.334	703.690	
1	Nhà trưng bày, giới thiệu cội mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		2018-		731	731			620	620		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
						Số QS, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trớc NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
												Tổng số		Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
2	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		4.193	4.193			3.720	3.720		
3	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum		2018-		1.879	1.879			1.640	1.640		
4	Trường bán sùng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum		2017-	1119-30/10/15	950	950			800	800		
5	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn 889906CHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô		2017-	1317-31/10/16	12.380	12.380			10.900	10.900		
6	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	1119-30/10/15	32.000	32.000			28.450	28.450		
7	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rô Ngá	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô		2018-		13.000	13.000			11.500	11.500		
8	Cầu số 01 qua sông Đăk Bă, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088			86.400	86.400		
9	Cầu số 02 qua sông Đăk Bă, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1322-31/10/16	99.000	99.000			88.000	88.000		
10	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2018-		61.500	61.500			55.100	55.100		
11	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Trĩ, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà		2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400			23.510	23.510		
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	BQL Khu nông nghiệp công nghệ cao	Kon Plông		2018-		60.800	60.800			54.500	54.500		
13	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai		2018-	134-30/10/15	818	818			818	818		
14	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	Đăk Glai		2018-		3.300	3.300			2.920	2.920		
15	Trạm thú y thành phố Kon Tum	Chi cục Thú y	Kon Tum		2018-		3.300	3.300			2.920	2.920		
16	Trạm thú y huyện Ngọc Hồi	Chi cục Thú y	Ngọc Hồi		2018-	1115-30/10/15	3.300	3.300			2.920	2.920		
17	Trạm chẩn nuôi và thú y huyện Ia H'Drai	Chi cục Thú y	Ia H'Drai		2018-		3.300	3.300			2.920	2.920		
18	Sửa chữa trụ sở Liên cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các Hội KHKT	Kon Tum		2016-	136-30/10/15	996	996			996	996		
19	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum		2017	137A-12/8/16	983	983			880	880		
20	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTĐTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy		2016-	993-28/10/15	16.219	16.219			14.590	14.590		
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTĐTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông		2018-		5.460	5.480			4.990	4.990		
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTĐTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô		2018-		5.412	5.412			4.870	4.870		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-MT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tn đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số CB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tỷ lệ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thành toán nợ XDCB		
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đắk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Hà		2018		16.219	16.219			14.990	14.990		
24	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai		2018	1298-31/10/16	19.812	19.812			17.830	17.830		
25	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh		2016		40.560	40.560			36.100	36.100		
26	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 876 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy		2016	1125-30/10/15	51.000	51.000			45.900	45.900		
27	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum		2018		28.000	28.000			25.200	25.200		
28	Gia cố mái tay đất thuộc trụ sở làm việc-Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum		2016	141-30/10/15	740	740			702	702		
29	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1952 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum		2018		950	950			805	805		
30	Kiến cố hòa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đắk Rô Mên, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô		2017	1131-30/10/15	39.900	39.900			35.400	35.400		
31	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum		2017	1288-29/10/16	3.573	3.573			3.065	3.065		
32	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2018		36.000	36.000			32.400	32.400		
33	Tường rào kẽm gai bảo vệ di tích đất đá đổ bộ thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum		2016	130-29/10/15	882	882			881	881		
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoàng, huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2016-2017	1017-29/10/15	7.572	7.000			6.815	6.800		
35	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Bờ, huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2016-2017	1016-29/10/15	6.880	6.880			6.190	6.190		
36	Trụ sở xã Đắk Ngok, Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2015	1023-29/10/15	6.669	6.669			4.600	4.600		
37	Trụ sở xã Đắk Long, Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2015	1024-29/10/15	6.630	6.630			4.600	4.600		
38	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2016	1027-29/10/15	9.311	7.000			8.380	7.000		
39	Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2017		19.956	8.854			17.960	7.960		
40	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Toi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017	1265-31/10/16	31.875	24.813			28.580	22.330		
41	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông		2016	1062-30/10/15	6.000	6.000			5.400	5.400		
42	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Công chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (cổng phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2016	3847-30/10/15	3.425	3.425			3.302	3.302		
43	Trụ sở UBND xã Văn Xương, huyện Tư Mờ Rông	UBND huyện Tư Mờ Rông	Tư Mờ Rông		2016	1047-29/10/15	6.500	6.500			5.850	5.850		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tỷ lệ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
44	Trụ sở UBND xã Tế Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016	1046-29/10/15	5.795	5.795			5.200	5.200		
45	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2017	1230-31/10/16	2.873	2.873			2.530	2.530		
46	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018		3.228	3.228			2.850	2.850		
47	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018		2.401	2.401			2.100	2.100		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020							334.997	185.000			112.370	110.380	
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017	1165-10/10/16	249.997	100.000			100.000	100.000		
2	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2017	1124-30/10/15	85.000	85.000			12.370	10.380	Đầu tư Hoàn thành giải đoạn 1	
1.7	CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA CÁN ĐÓ ĐƯỢC NGUỒN (CHỈ TRIỂN KHAI KHI CÁN ĐÓI ĐƯỢC NGUỒN)							202.487	202.487					
1	Cầu qua sông Đăk Bia (từ xã Vĩnh Quang đi xã Đoàn Kết, TP Kon Tum)	BQL các dự án 98	Kon Tum				98.979	98.979						
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình mông trạm bơm: Vĩnh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum			1155-30/10/15	15.008	15.008						
3	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông Tỉnh lộ 673 đoạn từ lý trình Km14+00 – Km18+00; Km33+455 – Km39+527 huyện Đăk Glai, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Đăk Glai			1113-30/10/15	20.000	20.000						
4	Sửa chữa nền, mặt đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km32+00 – Km53+700 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Kon Plông			1113-30/10/15	25.000	25.000						
5	Gia cố lề, sửa chữa mặt đường và công trình phụ trợ Tỉnh lộ 671 đoạn qua huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	2 Huyện				13.500	13.500						
6	Kiên cố hóa các đoạn đường bê tông xi măng hư hỏng và gia cố lề đường các đoạn Km13+800 – Km14+00; Km15+100 – Km19+00 Tỉnh lộ 678 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Tu Mơ Rông				9.000	9.000						
7	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông đường tải định cư thủy điện Pies Kông đoạn từ lý trình Km0+00 – Km5+00 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Sa Thầy				20.000	20.000						
II	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đăk Tô										1.000	1.000		
	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp		Các chủ đầu tư	Đăk Tô							1.000	1.000		
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất							2.160.775	2.160.775	96.196	96.196	931.500	931.500	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian %C+HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trốn/NSEP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEP	Trong đó: NSEP			
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
1	Các huyện, thành phố thu về lại đầu tư									353.600	350.000			
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum							151.200	151.200			
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà							15.280	15.280			
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô							11.520	11.520			
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông							8.540	8.540			
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi							51.300	51.300			
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei							5.220	5.220			
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy							6.120	6.120			
-	Huyện Ia H'Drêi	UBND huyện Ia H'Drêi	Ia H'Drêi							13.000	13.000			
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy							5.220	5.220			
-	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong							82.600	82.600			
2	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất							2.160.775	2.160.775	66.198	96.198	581.500	581.500	
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bia, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2015-	1406-31/12/2014		803.516	803.516	66.195	96.195	272.100	272.100	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2017-	1507-30/10/2015		609.863	609.863			100.000	100.000	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2017-	1508-30/10/2015		605.889	605.889			100.000	100.000	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc H'ê		2017-	211-10/5/2016		42.275	42.275			20.000	20.000	
-	Sân vận động nội bộ, quảng trường trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2015-	509-26/10/15		46.000	46.000			41.400	41.400	
-	Đường nội bộ (mặt cắt 4-4, đoạn từ nút 40 đến nút 41), thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2015-	511-26/10/15		53.622	53.622			48.000	48.000	
IV	Nguồn thu xổ số kiến thiết							1.632.081	718.053	236.598	110.548	475.407	442.000	
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo							40.836	40.836			103.185	103.185	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ													

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ đi đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trước NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
												Tổng số		Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						40.836	40.836			103.185	103.185		
a	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020</i>													
b	<i>Các dự án khởi công mới đoạn 2016 - 2020</i>						40.836	40.836			103.185	103.185		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						40.836	40.836			103.185	103.185		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Chơong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glei		2016-	992-29/10/15	15.818	15.818			14.230	14.230		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Tưng, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông		2016-	994-29/10/15	25.018	25.018			22.500	22.500		
3	Phân cấp cho các huyện, thành phố (tổng hợp thực hiện Chương trình MTQS xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)										66.455	66.455		
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum								13.570	13.570		
-	Huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà								5.755	5.755		
-	Huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô								6.030	6.030		
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông								6.510	6.510		
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								5.560	5.560		
-	Huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei								6.880	6.880		
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								6.410	6.410		
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								4.900	4.900		
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								4.900	4.900		
-	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông								5.940	5.940		
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2020</i>													
IV.2	Lĩnh vực y tế						641.121	402.983	78.161	24.730	232.868	201.681		
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						121.630	121.630			1.500	1.500		
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN						519.491	280.953	78.161	24.730	231.368	209.161		
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020</i>						354.085	115.858	78.161	24.730	84.364	53.455		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						354.085	115.858	78.161	24.730	84.364	53.455		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
						Số CC, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tỉ lệ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2014-	1340-01/11/15	108.219	59.299	36.700	10.000	67.370	44.370	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 10.000 triệu đồng
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện y học cổ truyền	Kon Tum		2013-	95-13/02/15	47.170	47.170	37.909	14.730	5.695	5.695	
3	Đổi ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh		2015-	1003-29/12/15	197.896	9.389	3.552		11.299	3.390	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020												
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020							165.406	165.095		147.004	148.706	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020							165.406	165.095		147.004	146.706	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (trạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa lò đốt rác y tế Hoval MZZ)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2015-2016	605-17-8/15	1.178	1.000			1.176	1.000	
2	Trạm Y tế xã Đăk Pxi	Sở Y tế	Đăk Hà		2016-	996-29/10/15	2.168	2.166			1.949	1.949	
3	Trạm Y tế xã Đăk Hông	Sở Y tế	Đăk Hà		2016-	995-29/10/15	2.110	2.110			1.899	1.899	
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Dal, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2016-	1006-01/9/15	3.795	3.795			3.415	3.415	
5	Trạm y tế xã Ia Tot, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2016-	1005-01/9/15	3.657	3.657			3.291	3.291	
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glai	Sở Y tế	Đăk Glai		2016-	1002-29/10/15	13.846	13.846			12.461	12.461	
7	Công, nhà trực, đường bê tông nơi bố Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017	1299-31/10/16	1.135	1.000			1.022	900	
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Sở Y tế	Đăk Tô		2018-	1314-31/10/16	1.995	1.995			1.746	1.746	
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum		2018-	1313-31/10/16	2.329	2.329			2.050	2.050	
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2017-	854-16/10/2015	3.735	3.795			3.358	3.358	
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà		2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.395	3.395	
12	Trạm Y tế xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông		2018-	1315-31/10/16	3.977	3.977			3.529	3.529	
13	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2018-		99.800	99.800			88.588	88.588	
14	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum		2018-		2.371	2.371			2.084	2.084	
15	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ya Xêr, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-		2.371	2.371			2.084	2.084	
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Rào, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà		2018-		1.995	1.995			1.746	1.746	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lý do vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	TĐ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Plei Kán, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi		2018-	1.995	1.995			1.746	1.746			
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum		2018-	1.995	1.995			1.745	1.745			
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy		2018-	1.995	1.995			1.746	1.746			
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông		2018-	2.371	2.371			2.083	2.083			
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Sở Y tế	Kon Plông		2018-	2.371	2.371			2.083	2.083			
22	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei		2018-	2.371	2.371			2.083	2.083			
23	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-	1.995	1.995			1.745	1.745			
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
IV.3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội						350.124	274.635	161.435	85.819	139.354	137.154		
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						54.096	54.096			500	500		
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN						296.028	220.539	161.435	85.819	138.854	136.654		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						236.418	180.929	161.435	85.819	58.019	58.019		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						236.418	180.929	161.435	85.819	58.019	58.019		
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng Kông hợp lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2015 - 2016	962-23/11/13	4.997	4.997	2.510	2.510	2.400	2.400		
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum		2011-	1002-06/10/14	86.390	45.389	65.009	21.381	26.183	26.183	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 5.119 triệu đồng	
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2010-	935-27/7/09	145.031	110.542	93.916	61.927	29.436	29.436		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						59.610	59.610			80.835	78.635		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						59.610	59.610			80.835	78.635		
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2016-	1038-29/10/15	5.514	5.514			5.500	3.300		
2	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2018-		19.096	19.096			16.980	16.980		
3	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum		2018-		35.000	35.000			31.200	31.200		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trốn/NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
												Tổng số		Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
4	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện										27.155	27.155		
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà								6.770	6.770		
-	Huyện Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai								6.960	6.960		
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								6.740	6.740		
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								6.685	6.685		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
B	DỰ PHÒNG CHỮA PHÂN BỐ										551.866	551.866		

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - NGUỒN THU ĐỀ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
	TỔNG SỐ						2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.395.485	1.393.559	2.542	
*	PHÂN BỐ CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN						2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.286.055	1.284.129	2.542	
A	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất						1.764.292	1.390.843	132.279	96.196	959.667	959.667	2.542	(1)
I	Các dự án do các sở, ban ngành cấp tỉnh thực hiện						1.390.843	1.390.843	96.196	96.196	654.247	654.247	2.542	
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						845.791	845.791	96.196	96.196	320.000	320.000	2.542	
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bia, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015	1409-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	302.000	302.000		
2	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	243.476 m ²	2016-2020	211-10/3/2016	42.275	42.275			18.000	18.000	2.542	(2)
b)	Dự án khai thác quỹ đất đầu tư theo hình thức BT (xây dựng - chuyển giao)						545.052	545.052			334.247	334.247		
1	Đường giao thông nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020	735-06/7/2016	40.742	40.742			36.698	36.698		
2	Nhà ở xã hội	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		90.810	90.810			81.729	81.729		
3	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bia (từ Phường Thăng Lôi đi Xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		78.500	78.500			70.650	70.650		
4	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bia (từ xã Vĩnh Quang đi xã Đoàn Kết, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		116.000	116.000			50.000	50.000		
5	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bia (từ Phường Trường Chinh đi Khu dân cư thôn Kon Di, Xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		79.000	79.000			40.000	40.000		
6	Khu công viên cây xanh và đoạn đường giao thông trục chính dọc sông Đắk Bia theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		28.000	28.000			25.200	25.200		
7	Đầu tư CSHT kỹ thuật Cụm công nghiệp Đắk La, huyện Đắk Hà	Nhà đầu tư	Đắk Hà		2016-2020		112.000	112.000			30.000	30.000		
II	Các dự án cấp huyện, thành phố thực hiện						373.449		36.083		305.420	305.420		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP		
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						373.449		36.083		305.420	305.420		(1)
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	11 ha	Từ 2014	696-31/03/2014	76.881		27.423		49.000	49.000		
2	Dự án Khu dân cư đô thị phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	6,14 ha	Từ 2014	604-14/08/2014	30.479		960		26.000	26.000		
3	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực Sân bay cũ Đường Bà Triệu, phường Thăng Lợi, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	45.500m2	2016-2020	610-19/08/2015	24.500				22.000	22.000		
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu nhà ở mật độ cao trung tâm thương mại và khu nhà biệt thự huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	70.675 m2	2015-2020	151-16/03/2015	25.500		7.700		15.000	15.000		
5	Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại Khu Trung tâm Chính trị-Hành chính xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	65.483 m2	2016-2020	24-12/01/2016	27.642				24.800	24.800		
6	Dự án Khu dân cư khu vực UBND thị trấn cũ thôn 1, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1.763,9 m2	Từ 2014	980-30/09/2014	989				890	890		
7	Dự án khai thác quỹ đất gắn với tài sản trên đất công trình Mở rộng chợ trung tâm huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1047 m2	Từ 2015	887-23/10/2015	10.500				9.450	9.450		
8	Dự án khu dân cư Thôn 3, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	7.915 m2	2016-2020	235-19/03/2016	2.239				2.000	2.000		
9	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 14C-Sa Sơn (khu vực Nam Sa Thầy)	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	57.546 m2	Từ 2014	963-30/09/2014	5.628				5.000	5.000		
10	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	467.822 m2	2016-2020	533-19/5/2016	78.513				70.000	70.000		
11	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực tổ dân phố 9, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà (phía trước Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Hà)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2,436 ha	2015-2020	682-27/6/2016	4.316				3.880	3.880		
12	Dự án Khu Văn phòng, nhà nghỉ và biệt thự cao cấp	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	6,0823 ha	2016-2020		18.526				16.600	16.600		
13	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai	9,3 ha	2015-2020	288-31/3/2016	20.184				18.100	18.100		
14	Dự án khai thác quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	24.466,5 m2	2016-2020		7.200				6.480	6.480		
15	Dự án khai thác quỹ đất công trình Chợ trung tâm huyện lỵ mới Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2016-2020	1241-20/10/2016	9.371				8.400	8.400		
16	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng: Điểm dân cư cuối đường Mai Bà Trung (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường vào UBND xã Đăk Ngok)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	920-23/8/2016	3.663				3.290	3.290		

Biểu số 03

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		
											Tổng số	Tổng số	
17	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ đường đay 500KV đến giáp ranh giới xã Đăk Hring)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		15.537				13.980	13.980	
18	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đăk Mar (đoạn công đường liên xã thôn 4 đi thôn Kon Gung)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		1.135				1.000	1.000	
19	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đăk Mar (đường đất hướng rẽ vào rừng đặc dụng)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		656				590	590	
20	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Đăk Mar (đường liên xã đi thôn Kon Gung)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		1.109				990	990	
21	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mỏ đá)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		2.295				2.060	2.060	
22	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mỏ đá)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		4.680				4.210	4.210	
23	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, thị trấn Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		1.886				1.700	1.700	
B	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ						262.210	262.210			235.989	235.989	
1	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	BQL các dự án 98	Kon Tum	5248m ²	2016-2020	913-22/8/2016	73.238	73.238			65.914	65.914	
2	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum		2016-2020	912-22/8/2016	113.972	113.972			102.575	102.575	
3	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL các dự án 98	Kon Tum	4950 m ²	2016-2020	910-28/10/2015	75.000	75.000			67.500	67.500	
C	Các nguồn vốn khác						282.174	31.306	37.200		90.399	88.473	
I	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô						24.083	24.083			22.475	21.075	
-	Nâng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-	504-12/5/2016	9.102	9.102			8.992	8.992	Thu hồi tạm ứng 8.992 triệu đồng
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-		14.981	14.981			13.483	12.083	
II	Nguồn vượt thu thuế XNK tại cửa khẩu						3.418	2.550			3.076	2.550	

Biểu số 03

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
						Số CE, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		
											Tổng số	Tổng số	
-	Kiểm phục, sửa chữa đường nội bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	2667-28/10/2016	3.418	2.550			3.076	2.550	
III	Phi sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y												
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2010-	153-11/1/09	250.000		37.200		60.600	60.600	
IV	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập						4.673	4.673			4.248	4.248	
1	Nguồn khai thác trích dưỡng nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						1.718	1.718			1.608	1.608	
-	Bể nước phòng cháy, chữa cháy của BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	349-05/4/2016	622	622			622	622	
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong			2016-2020		1.096	1.096			986	986	
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình						1.155	1.155			1.040	1.040	
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-		1.155	1.155			1.040	1.040	
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh						1.800	1.800			1.600	1.600	
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-	842-02/6/2016	1.800	1.800			1.600	1.600	
*	DỰ PHÒNG										109.430	109.430	

Ghi chú:

(1) Thực hiện đúng theo quy định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại các văn bản thống nhất chủ trương đầu tư; Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tiền độ nguồn thu thực tế của từng dự án để thông báo mức vốn cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện

(2) Trong đó: Trá nợ XDCB cho dự án Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang: 1.333 triệu đồng và dự án Đường vào Khu dân cư I-1 1.209 triệu đồng

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - CÁC NGUỒN VỐN VAY

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng số vốn NSDP vay		Dự kiến mức vốn vay trong giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú
		Tính theo USD	Tính theo triệu VNĐ	Tính theo USD	Tính theo triệu VNĐ	
	Tổng số	6.414.200	143.999	4.411.640	339.041	
A	Phân bổ chi tiết	6.414.200	143.999	4.411.640	315.041	
I	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn				216.000	
II	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ	6.414.200	143.999	4.411.640	99.041	
1	Phát triển khu vực biên giới- Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	4.434.200	99.548	2.685.640	60.293	
2	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	1.270.000	28.512	1.016.000	22.809	
3	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	710.000	15.940	710.000	15.940	
B	Dự phòng				24.000	

Tỷ giá 1USD = 22.450 VNĐ

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg								Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Nguồn thu XKST		
			Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế đồng lục (1)	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg	Phân cấp đầu tư các xã trọng điểm ĐBKK (đã thực hiện năm 2016)	Phân cấp đầu tư các công trình giao đưc (lồng ghép đưc CT MTQG xây đưc NTM) (2)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (3)		Tổng	Trong đó	
													Phân cấp đầu tư các công trình giáo đưc (lồng ghép đưc thực hiện CT MTQG xây đưc NTM) (2)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
	Tổng số	1.395.120	951.510	430.350	150.000	65.000	10.000	17.000	79.160	200.000	350.000	93.610	66.455	27.155
1	Thành phố Kon Tum	389.240	224.470	87.900	100.000		400		16.170	20.000	151.200	13.570	13.570	
2	Huyện Đăk Hà	95.795	67.990	37.240			400	3.500	6.850	20.000	15.280	12.525	5.755	6.770
3	Huyện Đăk Tô	87.880	70.330	39.050			600	3.500	7.180	20.000	11.520	6.030	6.030	
4	Huyện Tư Mờ Rông	85.990	70.940	42.140			1.050		7.750	20.000	8.540	6.510	6.510	
5	Huyện Ngọc Hồi	173.960	117.100	36.020	25.000	25.000	950	3.500	6.630	20.000	51.300	5.560	5.560	
6	Huyện Đăk Glei	112.600	93.540	44.550			2.000	3.800	8.190	20.000	5.220	13.840	6.880	6.960
7	Huyện Sa Thầy	101.080	81.810	41.520		10.000	950	1.700	7.640	20.000	6.120	13.150	6.410	6.740
8	Huyện Ia H'Drai	92.580	74.680	31.740			2.100		5.840	20.000	13.000	4.900	4.900	
9	Huyện Kon Rẫy	76.235	59.430	31.740			850	1.000	5.840	20.000	5.220	11.585	4.900	6.685
10	Huyện Kon Plong	179.760	91.220	38.450	25.000		700		7.070	20.000	82.600	5.940	5.940	

Ghi chú:

(1) Trong đó: Thành phố bố trí trả nợ đơng XDCB 47.214 triệu đơng và Huyện Kon Plong bố trí trả nợ đơng XDCB 3.080 triệu đơng

(2) Ưu tiên đầu tư xây đưc và sửa chữa nhà vệ sinh trường học

(3) Trong đó: Thu hồi 1.600 triệu đơng vốn đã ứng để đầu tư các thôn đặc biệt khó khăn trong năm 2016